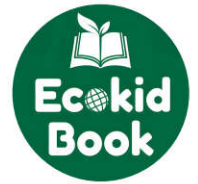




Biên soạn theo sách giáo khoa  
Tiếng Anh Global Success



# TĂNG TỐC TIẾNG ANH



# LỚP 1



 NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

# LỜI NÓI ĐẦU

Chào mừng các em học sinh và quý phụ huynh đến với thế giới tiếng Anh diệu kỳ!

Giai đoạn lớp 1 là "thời điểm vàng" để các con bắt đầu làm quen với một ngôn ngữ mới. Việc xây dựng một nền tảng vững chắc ngay từ những bước chân đầu tiên không chỉ giúp các con đạt kết quả cao tại trường mà còn khơi dậy niềm yêu thích học tập suốt đời.

Cuốn sách "**Tăng Tốc Tiếng Anh Lớp 1**" được biên soạn tâm huyết với mục tiêu trở thành người bạn đồng hành tin cậy của các con trong chương trình Tiếng Anh 1 (Global Success). Cuốn sách không chỉ đơn thuần là các bài tập củng cố, mà còn là một hành trình trải nghiệm đầy màu sắc, giúp các con phát triển toàn diện các kỹ năng cơ bản.

Những điểm nổi bật của cuốn sách:

- **Bám sát chương trình học:** Nội dung được thiết kế tương ứng với từng đơn vị bài học (Unit) trong sách giáo khoa, giúp các con ôn tập từ vựng và cấu trúc câu một cách hệ thống.
- **Phương pháp học qua hình ảnh:** Hệ thống minh họa sinh động, bắt mắt giúp các con ghi nhớ từ vựng tự nhiên, tránh cảm giác nhàm chán.
- **Phát triển kỹ năng toàn diện:** Các dạng bài tập được phân loại rõ ràng từ nhận diện mặt chữ, nối hình, đến các bài tập luyện viết (I can write) giúp rèn luyện sự khéo léo và tính kiên trì.
- **Ngôn ngữ thân thiện:** Đề bài song ngữ Anh – Việt ngắn gọn, dễ hiểu, phù hợp để quý phụ huynh có thể đồng hành cùng con tự học tại nhà.

Chúng tôi tin rằng, với sự hỗ trợ từ Ecolid Book, mỗi giờ học tiếng Anh sẽ trở thành một giờ chơi bổ ích, giúp các con tự tin "Giao tiếp – Khám phá – Sáng tạo".

Chúc các con có những giờ học thật vui và đầy hứng khởi!

**Tâm huyết từ đội ngũ Ecolid Book**

# MỤC LỤC

<b>Tổng quan về cuốn sách</b> .....	<b>04</b>
<b>Mục tiêu bài học</b> .....	<b>06</b>
<b>Unit 1:</b> In the school playground .....	<b>08</b>
<b>Unit 2:</b> In the dining room .....	<b>15</b>
<b>Unit 3:</b> At the street market .....	<b>22</b>
<b>Unit 4:</b> In the bedroom .....	<b>29</b>
<b>REVIEW 1</b> .....	<b>36</b>
<b>Unit 5:</b> At the fish and chip shop .....	<b>39</b>
<b>Unit 6:</b> In the classroom .....	<b>46</b>
<b>Unit 7:</b> In the garden .....	<b>53</b>
<b>Unit 8:</b> In the park .....	<b>60</b>
<b>REVIEW 2</b> .....	<b>67</b>
<b>Unit 9:</b> In the shop .....	<b>70</b>
<b>Unit 10:</b> At the zoo .....	<b>77</b>
<b>Unit 11:</b> At the bus stop .....	<b>84</b>
<b>Unit 12:</b> At the lake .....	<b>91</b>
<b>REVIEW 3</b> .....	<b>98</b>
<b>Unit 13:</b> In the school canteen .....	<b>101</b>
<b>Unit 14:</b> In the toy shop .....	<b>108</b>
<b>Unit 15:</b> At the football match .....	<b>115</b>
<b>Unit 16:</b> At home .....	<b>122</b>
<b>REVIEW 4</b> .....	<b>129</b>



# TỔNG QUAN VỀ CUỐN SÁCH

## PRACTICE

Phần này cung cấp các bài tập thực hành đa dạng, giúp các em vận dụng ngay những từ vựng và cấu trúc đã học vào các tình huống thú vị. Qua các hoạt động tương tác trực quan, các em sẽ củng cố kiến thức một cách tự nhiên và rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ một cách tự tin, hiệu quả.

## VOCABULARY

Phần này sẽ giới thiệu các từ mới xoay quanh các chủ đề của bài học. Các từ vựng kèm hình ảnh minh họa sinh động sẽ giúp khơi gợi niềm cảm hứng học tập của các em.

**Unit 2 IN THE DINING ROOM**

**A VOCABULARY** Cc

 cake

 car

 cat

 cup

**B STRUCTURE**



I have a car.

16

**C PRACTICE**

**1. Look and match.**  
(1. Quan sát và nối.)





cup

cake

car

cat





**2. Find and color.**  
(2. Tìm và tô màu.)


• cat

• cup

• car

• cake

**3. Circle the correct answer.**  
(3. Khoanh tròn đáp án đúng.)


cat / cake


cup / cat


car / cup


cup / cake

17

## STRUCTURE

Phần này gồm các cấu trúc và các kiến thức ngữ pháp được trình bày ngắn gọn, súc tích giúp các em dễ nắm bắt và ghi nhớ nhanh chóng.

# TỔNG QUAN VỀ CUỐN SÁCH



## I CAN READ!

Phần này giúp các em rèn luyện kỹ năng đọc thông qua các từ và mẫu câu đã học. Với cách trình bày rõ ràng kết hợp cùng hình ảnh trực quan, các em sẽ tự tin phát âm đúng, đọc trôi chảy và hiểu sâu hơn ý nghĩa của từng câu chữ.

## I CAN WRITE!

Phần này tập trung vào kỹ năng viết, hướng dẫn các em cách tô và viết các chữ cái cũng như từ vựng một cách chuẩn xác. Qua việc thực hành tỉ mỉ trên các dòng kẻ ô ly, các em không chỉ ghi nhớ mặt chữ tốt hơn mà còn rèn luyện được sự khéo léo và tính cẩn thận.

**D I CAN READ!**  
Point and say. (Chỉ vào hình và đọc từ.)

cake  
a cake  
I have a cake.

car  
a car  
I have a car.

cat  
a cat  
I have a cat.

cup  
a cup  
I have a cup.

**E I CAN WRITE!**  
1. Trace and write the letters. (Tô và viết các chữ cái theo mẫu.)

2. Trace and write the words. (Tô và viết các từ vựng theo mẫu.)

## ANSWER KEY

Phần này cung cấp đáp án chi tiết cho tất cả các bài tập trong sách giúp các em tự kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của mình. Để bảo mật và tối ưu không gian học tập, đáp án không được in trực tiếp mà được tích hợp dưới dạng mã QR. Các em chỉ cần quét mã để xem file online một cách nhanh chóng và tiện lợi mọi lúc, mọi nơi.



Quét mã QR code



# MỤC TIÊU BÀI HỌC

## Unit 1

- Trọng tâm: **Bb | Hi, I'm... / This is a ...**
- Nhận biết và phát âm đúng âm /b/ (**Bb**).
- Gọi tên: **Bill, book, bike, ball.**
- Nói lời chào đơn giản: **Hi, I'm... / Bye.**
- Giới thiệu đồ vật: **This is a ball/book/bike.**
- Đọc và viết từ/câu mẫu ngắn với cấu trúc **This is a...**

## Unit 2

- Trọng tâm: **Cc | I have a ...**
- Nhận biết và phát âm đúng âm /k/ (**Cc**).
- Gọi tên: **cake, car, cat, cup.**
- Nói về sở hữu: **I have a...**
- Đọc – hoàn thành – viết câu mẫu **I have a...**

## Unit 3

- Trọng tâm: **Aa | This is my ...**
- Nhận biết và phát âm đúng âm /æ/ (**Aa**).
- Gọi tên: **apple, bag, can, hat.**
- Nói về đồ vật của mình: **This is my...**
- Phân biệt **a/an** ở mức nhận biết (an apple).
- Viết câu mẫu: **This is my bag/apple.**

## Unit 4

- Trọng tâm: **Dd | This is a ...**
- Nhận biết và phát âm đúng âm /d/ (**Dd**).
- Gọi tên: **dog, desk, door, duck.**
- Mô tả đồ vật: **This is a...**
- Trả lời **Yes/No** đơn giản.
- Viết câu mẫu hoàn chỉnh có dấu chấm.

## Unit 5

- Trọng tâm: **Ii | I like ...**
- Nhận biết và phát âm âm /ɪ/ (**Ii**).
- Gọi tên: **fish, chips, chicken, milk.**
- Diễn đạt sở thích: **I like...**
- Nhận biết số nhiều đơn giản (chips).
- Viết câu: **I like fish.**

## Unit 6

- Trọng tâm: **Ee | It's a red ...**
- Nhận biết và phát âm âm /e/ (**Ee**).
- Gọi tên: **bell, pen, pencil, red.**
- Mô tả màu sắc: **It's red. / It's a red pen.**
- Đọc đoạn ngắn 2-3 câu có tính miêu tả.
- Viết câu mẫu có tính từ màu sắc.

## Unit 7

- Trọng tâm: **Gg | There's a ...**
- Nhận biết và phát âm âm /g/ (**Gg**).
- Gọi tên: **garden, girl, goat, gate.**
- Dùng cấu trúc tồn tại: **There's a...**
- Đọc câu miêu tả đơn giản.
- Viết câu: **There's a goat.**

## Unit 8

- Trọng tâm: **Hh | Touch your ...**
- Nhận biết và phát âm âm /h/ (**Hh**).
- Gọi tên: **hair, hand, head, horse.**
- Hiểu và làm theo mệnh lệnh: **Touch your...**
- Phản xạ nghe – chỉ đúng bộ phận cơ thể.
- Viết câu mệnh lệnh ngắn.

# MỤC TIÊU BÀI HỌC



## Unit 9

- Trọng tâm: **Oo | How many ...? / There are ...**
- Nhận biết và phát âm âm /ɒ/ hoặc /ɑ/ (**Oo**).
- Gọi tên: **clocks, locks, pots, mops.**
- Hỏi số lượng: **How many...?**
- Trả lời: **Two/Three/Four/Five.**
- Dùng cấu trúc: **There are...**
- Viết câu hỏi – đáp ngắn về số lượng.

## Unit 10

- Trọng tâm: **Mm | That's a ...**
- Nhận biết và phát âm âm /m/ (**Mm**).
- Gọi tên: **monkey, mouse, mango, mother.**
- Chỉ và nói: **That's a...**
- Giới thiệu người thân: **That's my mother.**
- Viết câu hoàn chỉnh có dấu chấm.

## Unit 11

- Trọng tâm: **Uu | He's / She's ...**
- Nhận biết và phát âm âm /ʌ/ (**Uu**).
- Gọi tên: **sun, bus, truck, running.**
- Mô tả hành động: **He's running. / She's running.**
- Đọc đoạn văn ngắn 3–4 câu.
- Viết câu ở thì hiện tại tiếp diễn đơn giản.

## Unit 12

- Trọng tâm: **Ll | Look at ...**
- Nhận biết và phát âm âm /l/ (**Ll**).
- Gọi tên: **lake, leaf, lemons, Lucy.**
- Dùng cấu trúc: **Look at...**
- Hiểu câu mô tả ngắn: **It's falling.**
- Viết câu mệnh lệnh và câu miêu tả đơn giản.

## Unit 13

- Trọng tâm: **Nn | He's/She's having ...**
- Nhận biết và phát âm âm /n/ (**Nn**).
- Gọi tên: **noodles, nuts, bananas, Nick.**
- Mô tả hành động đang diễn ra: **He's having... / She's having...**
- Phân biệt **He/She.**
- Viết câu hoàn chỉnh có chủ ngữ phù hợp.

## Unit 14

- Trọng tâm: **Tt | I can see ...**
- Nhận biết và phát âm âm /t/ (**Tt**).
- Gọi tên: **tiger, turtle, top, teddy bear.**
- Nói về điều nhìn thấy: **I can see...**
- Sắp xếp từ thành câu đúng.
- Viết câu miêu tả đơn giản.

## Unit 15

- Trọng tâm: **Ff | Point to your ...**
- Nhận biết và phát âm âm /f/ (**Ff**).
- Gọi tên: **football, father, face, foot.**
- Hiểu và thực hiện mệnh lệnh: **Point to your...**
- Nói: **That is my father.**
- Viết câu hoàn chỉnh có đại từ sở hữu.

## Unit 16

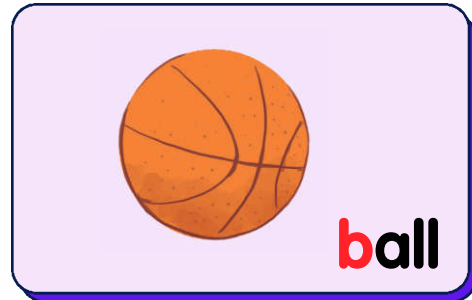
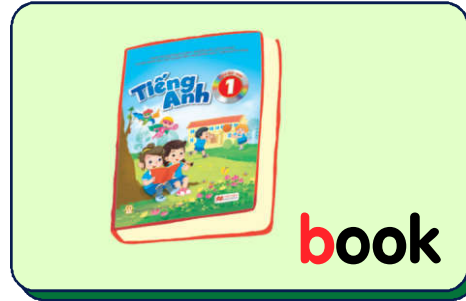
- Trọng tâm: **Ww | How many ... can you see?**
- Nhận biết và phát âm âm /w/ (**Ww**).
- Gọi tên: **window, water, washing, Wendy.**
- Hỏi và trả lời số lượng: **How many... can you see? – I can see...**
- Đếm đến 10.
- Viết câu hỏi và câu trả lời ngắn hoàn chỉnh.



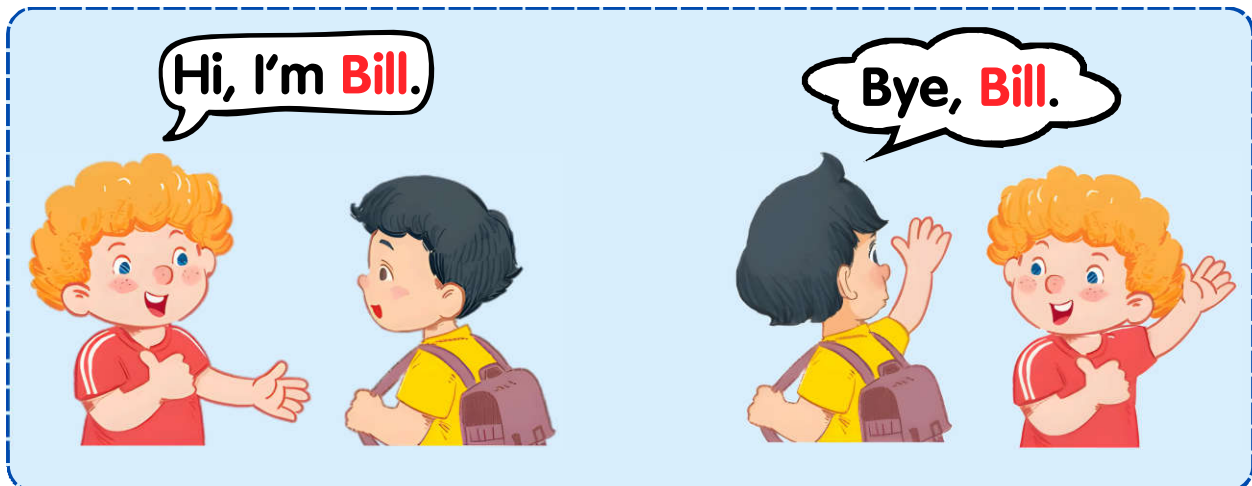
Unit  
1

IN THE SCHOOL  
PLAYGROUND

**A** VOCABULARY



**B** STRUCTURE



# C

# PRACTICE



1. Look and put a tick (✓) or a cross (✗)

(1. Nhìn và đánh dấu tích (✓) hoặc dấu chéo (✗).)



2. Count and answer the questions.

(2. Đếm và trả lời các câu hỏi.)



How many **balls**? →

How many **bikes**? →

How many **books**? →

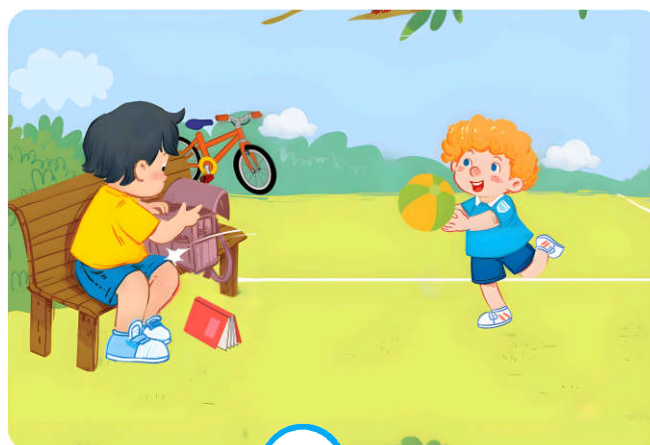


3. Look and match.

(3. Quan sát và nối.)

bike

book



Bill

ball



## 4. Rearrange to form the correct word.

(4. Sắp xếp lại để tạo thành từ đúng.)



## 5. Fill in the missing letter.

(5. Điền chữ cái còn thiếu.)



Hi, \_ill.

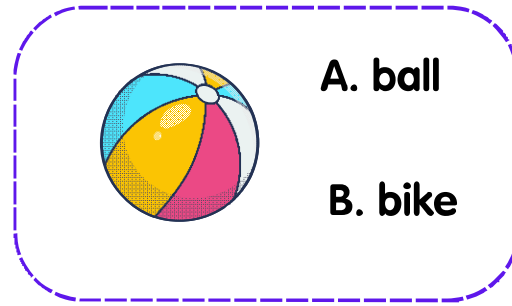
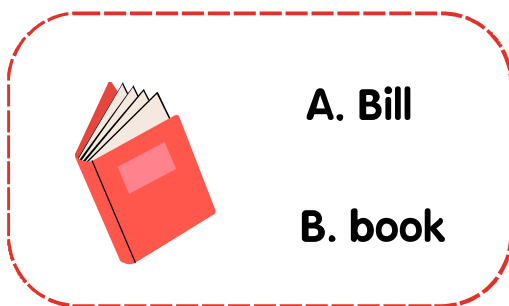
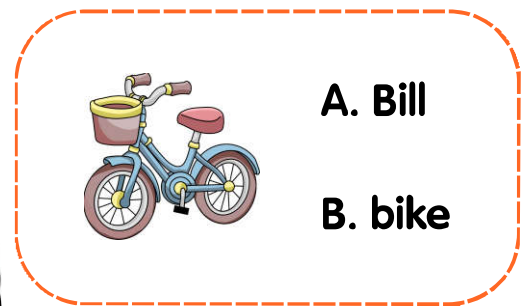
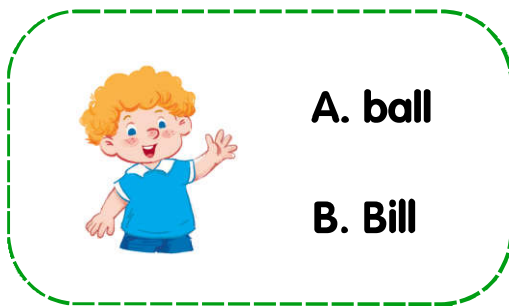


\_ye, Bill.



## 6. Circle the correct word.

(6. Khoanh tròn từ đúng.)





## 7. Match and write.

(7. Nói và viết.)

bike



This is a \_\_\_\_\_.

ball



This is \_\_\_\_\_.

book



This is a \_\_\_\_\_.

Bill

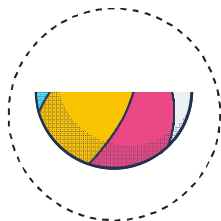
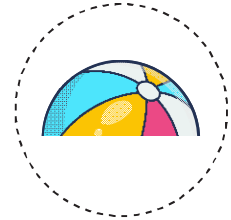
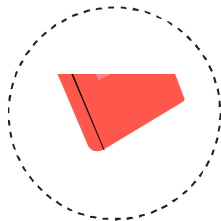
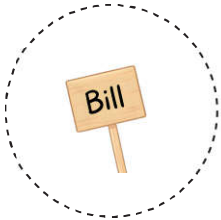


This is a \_\_\_\_\_.



## 8. Match the pieces.

(8. Ghép các mảnh lại với nhau.)



**D**

# I CAN READ!



Point and say.

(Chỉ vào hình và đọc to.)



Hi, I'm **Bill**.



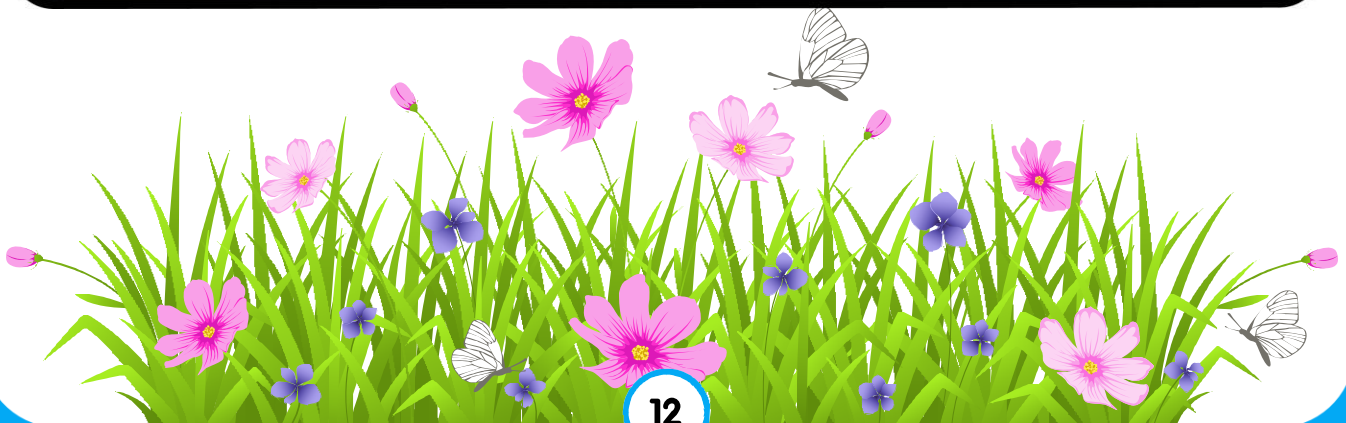
This is a **ball**.



This is a **book**.



And this is a **bike**.



# E

## ICANWRITE!



1. Trace and write the letters.




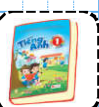
(1. Tô và viết các chữ cái theo mẫu.)

<b>b</b>	b	b	b	b	b	b	b
<b>B</b>	B	B	B	B	B	B	B
<b>b</b>	b	b	b	b	b	b	b
<b>B</b>	B	B	B	B	B	B	B



2. Trace and write the words.

(2. Tô và viết các từ vựng theo mẫu.)

	Bill	Bill	Bill	Bill
	Bill	Bill	Bill	Bill
	book	book	book	book
	book	book	book	book

**E****I CAN WRITE!****3. Trace and write the words.***(3. Tô và viết các từ vựng theo mẫu.)*

bike bike bike bike



bike bike bike bike



ball ball ball ball



ball ball ball ball

**4. Trace and write the sentences.***(4. Tô và viết các câu theo mẫu.)*

This is Bill.



This is a book.



This is a bike.



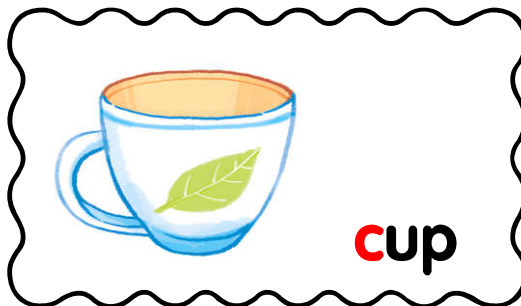
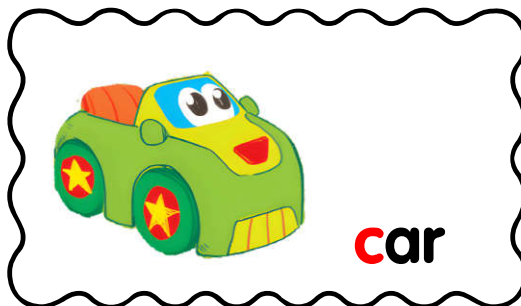
This is a ball.



Unit  
2

IN THE  
DINING ROOM

A VOCABULARY



B STRUCTURE



I have a car.

# C

# PRACTICE



1. Match each picture to the correct word.

(1. Nối mỗi hình với từ đúng.)



cup

cake



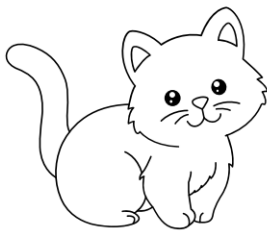
car

cat



2. Find and color.

(2. Tìm và tô màu.)



cat



cup



car



cake



3. Circle the correct answer.

(3. Khoanh tròn đáp án đúng.)



cat / cake



cup / cat



car / cup



cup / cake



## 4. Unscramble the words.

(4. Sắp xếp lại các chữ cái thành từ đúng.)



a - c - r → .....



u - c - p → .....



a - c - t → .....

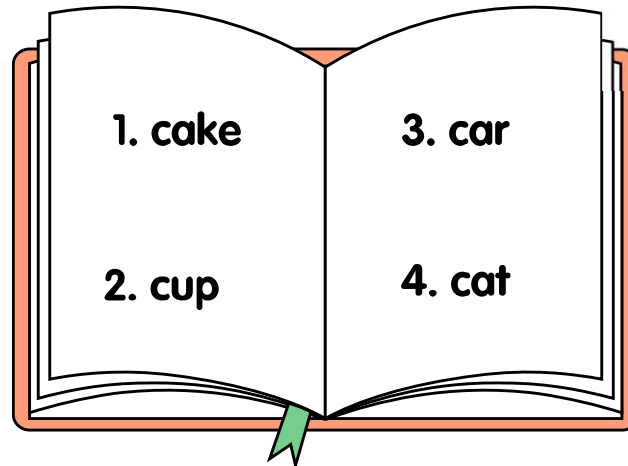


a - c - k - e → .....



## 5. Read and number.

(5. Đọc và đánh số.)





## 6. Read and tick.

(6. Đọc và đánh dấu từ đúng.)

	<input type="checkbox"/>	cat
	<input type="checkbox"/>	car

	<input type="checkbox"/>	cup
	<input type="checkbox"/>	cat

	<input type="checkbox"/>	cake
	<input type="checkbox"/>	cup

	<input type="checkbox"/>	cake
	<input type="checkbox"/>	car



## 7. Fill in the missing word to complete the sentence.

(7. Điền từ còn thiếu để hoàn thành câu.)

I have a \_\_\_\_\_.

I have a \_\_\_\_\_.

I have a \_\_\_\_\_.

I have a \_\_\_\_\_.







# D

# I CAN READ!



Point and say.

(Chỉ vào hình và đọc to.)



cake

a cake

I have a cake.



car

a car

I have a car.



cat

a cat

I have a cat.



cup

a cup

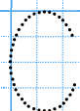
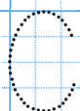
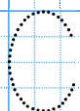
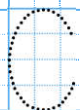
I have a cup.

# E

# ICAN WRITE!



1. Trace and write the letters. (1. Tô và viết các chữ cái theo mẫu.)



2. Trace and write the words. (2. Tô và viết các từ vựng theo mẫu.)



cat

cat

cat

cat



cat

cat

cat

cat



car

car

car

car



car

car

car

car

# E

## ICAN WRITE!



3. Trace and write the words.

(3. Tô và viết các từ vựng theo mẫu.)



cup

cup

cup

cup



cup

cup

cup

cup



cake

cake

cake



cake

cake

cake



4. Trace and write the sentences.

(4. Tô và viết các câu theo mẫu.)



I have a cat.



I have a car.



I have a cup.



I have a cake.